

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA
SN 24, Ngách 1, Ngõ 46, Phạm Ngọc Thạch, Phương Liên,
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
VINA TA BA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2023
Kết thúc tại ngày 30/06/2023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.155.996.926 | 585.485.069 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 686.075.858 | 501.394.859 |
| 1 | Tiền | 111 | V.1 | 686.075.858 | 501.394.859 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.423.403.849 | 67.200.000 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 2.401.735.050 | - |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 43.200.000 |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 21.668.799 | 24.000.000 |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 21.000.000 | - |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 21.000.000 | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25.517.219 | 16.890.210 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.4 | 25.517.219 | 16.890.210 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 101.599.019.902 | 98.825.535.330 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 26.166.640 | 37.380.928 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 26.166.640 | 37.380.928 |
| | Nguyên giá | 222 | | 157.000.000 | 157.000.000 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (130.833.360) | (119.619.072) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.958.635.200 | 4.958.635.200 |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.958.635.200 | 4.958.635.200 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.6 | 96.614.218.062 | 93.829.519.202 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 40.500.000.000 | 43.000.000.000 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (22.885.781.938) | (28.170.480.798) |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 104.755.016.828 | 99.411.020.399 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------|---|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.322.573.099 | 3.487.093.962 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.322.573.099 | 3.487.093.962 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.7 | 2.455.759.225 | 81.310.225 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.8 | 7.250.000 | 8.850.000 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | V.9 | 17.500.000 | 22.500.000 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 8.900.000 | 41.269.863 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.785.160.000 | 1.785.160.000 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | - | 1.500.000.000 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 48.003.874 | 48.003.874 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 100.432.443.729 | 95.923.926.437 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 100.432.443.729 | 95.923.926.437 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>114.000.000.000</i> | <i>114.000.000.000</i> |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 497.638.934 | 497.638.934 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 472.910.044 | 472.910.044 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.12 | (14.538.105.249) | (19.046.622.541) |
| | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>(19.046.622.541)</i> | <i>(19.681.625.270)</i> |
| | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>4.508.517.292</i> | <i>635.002.729</i> |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 104.755.016.828 | 99.411.020.399 |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ II | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TỚI CUỐI QUÝ | |
|-----|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | | | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.183.395.500 | | 2.183.395.500 | |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.183.395.500 | - | 2.183.395.500 | - |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 2.137.590.000 | | 2.137.590.000 | |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 45.805.500 | - | 45.805.500 | - |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 374.849 | (6.493.351) | 680.230 | 7.059.080 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | (3.871.996.271) | 410.411.552 | (4.774.178.313) | 552.335.510 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | 80.822.069 | 10.520.547 | 147.397.261 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 204.675.934 | 112.667.054 | 312.146.751 | 273.112.420 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.713.500.686 | (529.571.957) | 4.508.517.292 | (818.388.850) |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13 | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | - | - | - |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.713.500.686 | (529.571.957) | 4.508.517.292 | (818.388.850) |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | VI.6 | 3.713.500.686 | (529.571.957) | 4.508.517.292 | (818.388.850) |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|------------|--|-------|--------------------------------|-----------------|
| | | | 2023 | 2022 |
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.508.517.292 | (649.128.658) |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11.214.288 | 174.073.386 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | | 163.606.936 |
| | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 499.319.770 | 396.000.000 |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 10.520.547 | |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 5.029.571.897 | 84.551.664 |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 08 | | |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 09 | (2.356.203.849) | |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 10 | (21.000.000) | |
| | Tăng, giảm chi phí trả trước | 11 | | (289.978.629) |
| | Tiền lãi vay đã trả | 12 | | (336.122.442) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 14 | (43.890.410) | |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.729.011.875) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 17 | (2.924.476.869) | (133.796.000) |
| | | 20 | (315.999.231) | (3.404.357.282) |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.000.000.000 | |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 680.230 | 433.624.433 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.000.680.230 | 433.624.433 |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.500.000.000) | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.500.000.000) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 184.680.999 | (2.970.732.849) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 501.394.859 | 3.439.817.826 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 686.075.858 | 469.084.977 |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

LÊ CHÍ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2023 đến 30/06/2023

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/6/2007.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020995, thay đổi lần thứ 16, ngày 04/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 06- 12 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 |

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| | | | |
|----------|---|----------------------|--------------------|
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | Tiền mặt | 3.952.494 | 3.952.494 |
| | Tiền gửi ngân hàng | 682.123.364 | 497.442.365 |
| | Các khoản tương đương tiền | | |
| | Cộng | 686.075.858 | 501.394.859 |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | Phải thu ngắn hạn hàng (tiền than đá) | 2.401.735.050 | 0 |
| | Trả trước cho người bán (phí kiểm toán) | 00/01/1900 | 43.200.000 |
| | Phải thu ngắn hạn khác (tạm ứng) | 21.668.799 | 24.000.000 |
| | Cộng | 2.423.403.849 | 67.200.000 |
| 3 | Hàng tồn kho | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | Than đá tồn kho | 21.000.000 | 0 |
| | Cộng | 21.000.000 | 0 |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | Thuế GTGT được khấu trừ | 25.517.219 | 16.890.210 |
| | Cộng | 16.908.659 | 16.890.210 |
| 5 | Tài sản cố định hữu hình | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | Nguyên giá | 157.000.000 | 157.000.000 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | (130.833.360) | (119.619.072) |
| | Giá trị còn lại | 26.166.640 | 37.380.928 |

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 6 Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào công ty Con (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ VTJ Việt Nam) | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty Cổ Phần Sản Xuất Ứng Dụng Công Nghệ Cao Thái Sơn) | 40.500.000.000 | 43.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Công ty Cổ phần Cứng khoán Nhất Việt) | 0 | 0 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Quỹ Red One) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | (22.885.781.938) | (28.170.480.798) |
| Cộng | 96.614.218.062 | 93.829.519.202 |
| 7 Phải trả người bán ngắn hạn | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Phải trả người bán tiền than đá | 2.455.759.225 | 81.310.225 |
| Cộng | 2.455.759.225 | 81.310.225 |
| 8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Thuế TNCN | 7.250.000 | 8.850.000 |
| Thuế TNDN | | |
| Cộng | 7.250.000 | 8.850.000 |
| 9 Phải trả người lao động | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Chi phí lương | 17.500.000 | 22.500.000 |
| Cộng | 17.500.000 | 22.500.000 |
| 10 Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Phải trả khác | 8.900.000 | 41.269.863 |
| Cộng | 8.900.000 | 41.269.863 |
| 11 Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Vay của công ty VTJ Việt Nam | 0 | 1.500.000.000 |
| Cộng | 0 | 1.500.000.000 |

| 12 | Vốn chủ sở hữu | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp chủ sở hữu | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| | Quỹ đầu tư phát triển | 497.638.934 | 497.638.934 |
| | Quỹ đầu tư thuộc vốn chủ sở hữu | 472.910.044 | 472.910.044 |
| | LSTT chưa phân phối | (14.538.105.249) | (19.046.622.541) |
| | Cộng | 100.432.443.729 | 95.923.926.437 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| 1 | Doanh thu bán hàng | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|---|----------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | Doanh thu bán mặt hàng than đá | 2.183.395.500 | | 2.183.395.500 | |
| | Cộng | 2.183.395.500 | - | 2.183.395.500 | - |
| 2 | Giá vốn hàng bán | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
| | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | Giá vốn bán mặt hàng than đá | 2.137.590.000 | | 2.137.590.000 | |
| | Cộng | 2.137.590.000 | - | 2.137.590.000 | - |
| 3 | Doanh thu từ hoạt động tài chính | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
| | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | Lãi tiền gửi | 374.849 | (6.493.351) | 680.230 | 7.059.080 |
| | Cộng | 374.849 | (6.493.351) | 680.230 | 7.059.080 |
| 4 | Chi phí tài chính | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
| | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | Trích lập dự phòng | (3.871.996.271) | 329.589.483 | (4.784.698.860) | 404.938.249 |
| | Lãi vay | | 80.822.069 | 10.520.547 | 147.397.261 |
| | Cộng | (3.871.996.271) | 410.411.552 | (4.774.178.313) | 552.335.510 |

| 5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|---|---------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 204.675.934 | 112.667.054 | 312.146.751 | 273.112.420 |
| | Cộng | 204.675.934 | 112.667.054 | 312.146.751 | 273.112.420 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
| | | 2023 | 2022 | 2023 | 2022 |
| | Lợi nhuận sau thuế | 3.713.500.686 | (529.571.957) | 4.508.517.292 | (818.388.850) |
| | Cộng | 3.713.500.686 | (529.571.957) | 4.508.517.292 | (818.388.850) |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG